UBND HUYỆN LONG MỸ

TT342/2016/TT-BTC - Biểu số 63

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO MLNS NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 162 /BC-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2024 của UBND huyện Long Mỹ)

Đơn vị tính: Đồng

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
					700.359.591.542	**4.274.532.471**	**3.519.782.909**	**611.382.303.929**	**81.182.972.233**
1				**Trung ương**	**4.092.831.805**	**4.092.831.805**			
1	009			Bộ Công an	3.557.176.250	3.557.176.250			
1	009	2400		Phí thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng	390.000	390.000			
1	009	2400	2418	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn hành nghề thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng	390.000	390.000			
1	009	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	211.953.000	211.953.000			
1	009	2750	2767	Lệ phí đăng ký cư trú	19.088.000	19.088.000			
1	009	2750	2768	Lệ phí cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân	192.865.000	192.865.000			
1	009	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	260.170.000	260.170.000			
1	009	2800	2827	Lệ phí quản lý phương tiện giao thông	260.170.000	260.170.000			
1	009	4250		Thu tiền phạt	3.044.385.250	3.044.385.250			
1	009	4250	4252	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông	2.587.205.000	2.587.205.000			
1	009	4250	4263	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng	49.625.000	49.625.000			
1	009	4250	4277	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác	11.179.250	11.179.250			
1	009	4250	4278	Phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác	396.376.000	396.376.000			
1	009	4300		Thu tịch thu	40.278.000	40.278.000			
1	009	4300	4349	Tịch thu khác	40.278.000	40.278.000			
1	014			Bộ Tư pháp	535.595.555	535.595.555			
1	014	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	442.896.555	442.896.555			
1	014	2700	2701	Án phí	360.919.764	360.919.764			
1	014	2700	2706	Phí thi hành án dân sự	81.976.791	81.976.791			
1	014	4250		Thu tiền phạt	51.994.000	51.994.000			
1	014	4250	4251	Phạt vi phạm hành chính theo quyết định của Tòa án	51.994.000	51.994.000			

1	014	4300		Thu tịch thu	40.705.000	40.705.000			
1	014	4300	4306	Tịch thu do vi phạm hành chính theo quyết định của Tòa án, cơ quan thi hành án	40.705.000	40.705.000			
1	024			Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	60.000	60.000			
1	024	4900		Các khoản thu khác	60.000	60.000			
1	024	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	60.000	60.000			
2				**Tỉnh/Thành phố**	**4.167.194.483**		**4.167.194.483**		
2	423			Sở Y tế	32.232.036		32.232.036		
2	423	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.146.384		7.146.384		
2	423	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	7.146.384		7.146.384		
2	423	1700		Thuế giá trị gia tăng	14.105.652		14.105.652		
2	423	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	14.105.652		14.105.652		
2	423	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	1.000.000		1.000.000		
2	423	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000		1.000.000		
2	423	4900		Các khoản thu khác	9.980.000		9.980.000		
2	423	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	9.980.000		9.980.000		
2	560			Các quan hệ khác của ngân sách	4.134.962.447		4.134.962.447		
2	560	4700		Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách	4.134.962.447		4.134.962.447		
2	560	4700	4702	Các khoản hoàn trả phát sinh ngoài niên độ ngân sách năm trước	4.134.962.447		4.134.962.447		
3				**Quận/Huyện**	**610.916.593.021**	**181.700.666**	**-647.411.574**	**611.382.303.929**	
3	605			Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	155.050.000			155.050.000	
3	605	4250		Thu tiền phạt	155.050.000			155.050.000	
3	605	4250	4263	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng	41.500.000			41.500.000	
3	605	4250	4277	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác	15.000.000			15.000.000	
3	605	4250	4278	Phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác	68.550.000			68.550.000	
3	605	4250	4299	Phạt vi phạm khác	30.000.000			30.000.000	
3	614			Phòng Tư pháp	64.849.000			64.849.000	
3	614	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	2.769.000			2.769.000	
3	614	2700	2716	Phí chứng thực	2.769.000			2.769.000	

3	614	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	62.080.000			62.080.000	
3	614	2750	2771	Lệ phí hộ tịch	62.080.000			62.080.000	
3	618			Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.804.106.428			2.804.106.428	
3	618	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	29.475.000			29.475.000	
3	618	2850	2852	Lệ phí đăng ký kinh doanh	29.475.000			29.475.000	
3	618	4900		Các khoản thu khác	2.774.631.428			2.774.631.428	
3	618	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	2.774.631.428			2.774.631.428	
3	620			Phòng Kinh tế và Hạ tầng	5.616.045			5.616.045	
3	620	2250		Phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, đầu tư, xây dựng	5.616.045			5.616.045	
3	620	2250	2255	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư	5.616.045			5.616.045	
3	622			Phòng Giáo dục và Đào tạo	258.355.649			258.355.649	
3	622	4900		Các khoản thu khác	258.355.649			258.355.649	
3	622	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	47.355.649			47.355.649	
3	622	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	211.000.000			211.000.000	
3	625			Phòng Văn hóa và Thông tin	69.380.000			69.380.000	
3	625	4900		Các khoản thu khác	69.380.000			69.380.000	
3	625	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	69.380.000			69.380.000	
3	637			Thanh tra huyện	141.253.615			141.253.615	
3	637	4900		Các khoản thu khác	141.253.615			141.253.615	
3	637	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	141.253.615			141.253.615	
3	754			Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	5.915.707.514	138.726.365		5.776.981.149	
3	754	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	376.173.924			376.173.924	
3	754	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	376.173.924			376.173.924	
3	754	1700		Thuế giá trị gia tăng	5.207.167.906			5.207.167.906	
3	754	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	5.207.167.906			5.207.167.906	
3	754	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	113.000.000			113.000.000	
3	754	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	13.000.000			13.000.000	

3	754	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	94.000.000			94.000.000	
3	754	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	6.000.000			6.000.000	
3	754	4250		Thu tiền phạt	138.726.365	138.726.365			
3	754	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	138.693.728	138.693.728			
3	754	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	32.637	32.637			
3	754	4900		Các khoản thu khác	80.639.319			80.639.319	
3	754	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	21.205.348			21.205.348	
3	754	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	59.317.135			59.317.135	
3	754	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	116.836			116.836	
3	755			Doanh nghiệp tư nhân	1.403.200.357	42.974.301		1.360.226.056	
3	755	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	213.057.140			213.057.140	
3	755	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	213.057.140			213.057.140	
3	755	1550		Thuế tài nguyên	408.880			408.880	
3	755	1550	1558	Nước thiên nhiên khác	408.880			408.880	
3	755	1700		Thuế giá trị gia tăng	1.011.604.566			1.011.604.566	
3	755	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	1.011.604.566			1.011.604.566	
3	755	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	127.000.000			127.000.000	
3	755	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	1.000.000			1.000.000	
3	755	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	120.000.000			120.000.000	
3	755	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	6.000.000			6.000.000	
3	755	4250		Thu tiền phạt	42.974.301	42.974.301			

3	755	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	42.974.301	42.974.301			
3	755	4900		Các khoản thu khác	8.155.470			8.155.470	
3	755	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	2.911.983			2.911.983	
3	755	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	5.243.487			5.243.487	
3	756			Hợp tác xã	118.722.169			118.722.169	
3	756	1700		Thuế giá trị gia tăng	108.709.569			108.709.569	
3	756	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	108.709.569			108.709.569	
3	756	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	10.000.000			10.000.000	
3	756	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	10.000.000			10.000.000	
3	756	4900		Các khoản thu khác	12.600			12.600	
3	756	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	12.600			12.600	
3	757			Hộ gia đình, cá nhân	36.562.888.475		-647.411.574	37.210.300.049	
3	757	1000		Thuế thu nhập cá nhân	6.325.993.680		-651.287.574	6.977.281.254	
3	757	1000	1001	Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công	-630.023.582		-651.287.574	21.263.992	
3	757	1000	1003	Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân	1.899.913.727			1.899.913.727	
3	757	1000	1006	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	4.977.433.574			4.977.433.574	
3	757	1000	1007	Thuế thu nhập từ trúng thưởng	3.629.000			3.629.000	
3	757	1000	1014	Thuế thu nhập từ hoạt động cho thuê tài sản	75.040.961			75.040.961	
3	757	1400		Thu tiền sử dụng đất	23.271.294.070			23.271.294.070	
3	757	1400	1401	Đất được nhà nước giao	23.235.178.070			23.235.178.070	
3	757	1400	1411	Đất được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất	36.116.000			36.116.000	
3	757	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	6.874.724.840			6.874.724.840	

3	757	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	4.674.619.120			4.674.619.120	
3	757	2800	2803	Lệ phí trước bạ tàu thủy, thuyền	1.213.560			1.213.560	
3	757	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	2.198.892.160			2.198.892.160	
3	757	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	3.876.000		3.876.000		
3	757	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	3.876.000		3.876.000		
3	757	4900		Các khoản thu khác	86.999.885			86.999.885	
3	757	4900	4914	Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	81.166.850			81.166.850	
3	757	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	792.865			792.865	
3	757	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	5.040.170			5.040.170	
3	760			Các quan hệ khác của ngân sách	559.765.507.035			559.765.507.035	
3	760	0900		Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)	83.201.396.722			83.201.396.722	
3	760	0900	0911	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm trước sang năm nay theo quy định của Luật Đầu tư công	31.755.317.809			31.755.317.809	
3	760	0900	0914	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm v	2.584.602.485			2.584.602.485	
3	760	0900	0915	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp tr	1.703.198.628			1.703.198.628	
3	760	0900	0917	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm trước được phép chuyển sang năm nay theo quy định	43.540.120.800			43.540.120.800	
3	760	0900	0918	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	3.618.157.000			3.618.157.000	
3	760	4450		Các khoản huy động theo quy định của pháp luật	12.622.933.515			12.622.933.515	
3	760	4450	4499	Khác	12.622.933.515			12.622.933.515	
3	760	4650		Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	460.610.087.481			460.610.087.481	
3	760	4650	4651	Bổ sung cân đối ngân sách	352.229.000.000			352.229.000.000	
3	760	4650	4654	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	108.381.087.481			108.381.087.481	

3	760	4700		Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách	925.276.820			925.276.820	
3	760	4700	4702	Các khoản hoàn trả phát sinh ngoài niên độ ngân sách năm trước	925.276.820			925.276.820	
3	760	4800		Thu kết dư ngân sách	2.405.812.497			2.405.812.497	
3	760	4800	4801	Thu kết dư ngân sách	2.405.812.497			2.405.812.497	
3	799			Các đơn vị khác	3.651.956.734			3.651.956.734	
3	799	4900		Các khoản thu khác	3.651.956.734			3.651.956.734	
3	799	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ảnh ở các tiểu mục thu nợ)	3.651.956.734			3.651.956.734	
4				**Phường/Xã**	**81.182.972.233**				**81.182.972.233**
4	805			Văn phòng Ủy ban nhân dân	1.328.312.000				1.328.312.000
4	805	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	266.524.000				266.524.000
4	805	2700	2716	Phí chứng thực	266.524.000				266.524.000
4	805	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	64.077.000				64.077.000
4	805	2750	2771	Lệ phí hộ tịch	64.077.000				64.077.000
4	805	4250		Thu tiền phạt	168.227.000				168.227.000
4	805	4250	4263	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng	12.250.000				12.250.000
4	805	4250	4277	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác	1.777.000				1.777.000
4	805	4250	4278	Phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác	154.200.000				154.200.000
4	805	4900		Các khoản thu khác	829.484.000				829.484.000
4	805	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ảnh ở các tiểu mục thu nợ)	829.484.000				829.484.000
4	857			Hộ gia đình, cá nhân	4.947.772.550				4.947.772.550
4	857	1550		Thuế tài nguyên	10.663.000				10.663.000
4	857	1550	1558	Nước thiên nhiên khác	10.663.000				10.663.000
4	857	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	12.579.069				12.579.069
4	857	1600	1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	11.877.013				11.877.013
4	857	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	702.056				702.056
4	857	1700		Thuế giá trị gia tăng	3.187.180.180				3.187.180.180
4	857	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	3.187.180.180				3.187.180.180
4	857	1750		Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.050.000				4.050.000

4	857	1750	1757	Các dịch vụ, hàng hóa khác sản xuất trong nước	4.050.000				4.050.000
4	857	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	1.365.541.005				1.365.541.005
4	857	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	1.365.541.005				1.365.541.005
4	857	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	364.150.000				364.150.000
4	857	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	181.000.000				181.000.000
4	857	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	59.000.000				59.000.000
4	857	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	124.150.000				124.150.000
4	857	4900		Các khoản thu khác	3.609.296				3.609.296
4	857	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	2.464.961				2.464.961
4	857	4900	4934	Tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	19.890				19.890
4	857	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	1.124.445				1.124.445
4	860			Các quan hệ khác của ngân sách	74.906.887.683				74.906.887.683
4	860	0900		Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)	6.099.085.574				6.099.085.574
4	860	0900	0911	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm trước sang năm nay theo quy định của Luật Đầu tư công	1.020.000.000				1.020.000.000
4	860	0900	0913	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;	831.024.530				831.024.530
4	860	0900	0914	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm v	2.345.493.261				2.345.493.261
4	860	0900	0915	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp tr	547.655.817				547.655.817
4	860	0900	0918	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	1.354.911.966				1.354.911.966

4	860	4650		Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	59.825.087.233				59.825.087.233
4	860	4650	4651	Bổ sung cân đối ngân sách	33.283.090.000				33.283.090.000
4	860	4650	4654	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	26.541.997.233				26.541.997.233
4	860	4800		Thu kết dư ngân sách	8.982.714.876				8.982.714.876
4	860	4800	4801	Thu kết dư ngân sách	8.982.714.876				8.982.714.876